TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 19/10/2018.
"V/v Tranh chấp ly hôn
và chia tài sản khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thanh Khởi.

2. Ông Trần Văn Lâm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Tuấn Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị T** (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 10, tổ, khóm Núi N, thị trấn Ba C, huyện Tri T, tỉnh An G.

2. Bị đơn: Anh **Ngô Minh S** (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Phương A, xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Võ Thị H** (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Phương A, xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18 tháng 7 năm 2018 nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Vào tháng 8/2016 chị T và anh Ngô Minh S có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T cấp giấy chứng nhân kết hôn số 72, ngày 03/8/2016, là hôn nhân tự nguyện, sau khi cưới chị T và anh S sống chung với gia đình tại ấp Phương A, xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh

Sóc T. Chị T và anh S chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh S ăn chơi, không lo làm ăn, cờ bạc, không lo cho gia đình dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, chị T và anh S không còn sống chung từ tháng 10/2017 cho đến nay.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Chị T và anh S có tài sản chung là 09 chỉ vàng 9999. Hiện nay do bà Võ Thị H mượn.

- Về nợ chung: Không có.

Chị Trần Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T yêu cầu ly hôn với anh Ngô Minh S.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị T và anh S có tài sản chung là 09 chỉ vàng 9999. Hiện nay do bà Võ Thị H mượn, chị T yêu cầu bà Võ Thị H trả lại cho chị T và anh S 09 chỉ vàng 9999 và yêu cầu chia đôi số vàng trên.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 24 tháng 8 năm 2018, chị T xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về tài sản chung do bà H mượn chị T không yêu cầu giải quyết để chị T và anh S tự thỏa thuận.

Đối với bị đơn anh Ngô Minh S: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, nhưng bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bị đơn vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản không tiến hành hòa giải được và thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, nhưng bà H không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án triệu tập hợp lệ bà Hết 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà H vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản không tiến hành hòa giải được và thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã

thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn anh Ngô Minh S chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị T. Cho ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Ngô Minh S; Tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ nguyên đơn chị Trần Thị T để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng nguyên đơn chị Trần Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Trần Thị T.

[2] Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn anh Ngô Minh S để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng bị đơn anh S vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Ngô Minh S.

[3] Tòa án triệu tập hợp lệ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng bà H có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H.

[4] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn là anh S có địa chỉ ấp Phương A, xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[5] Nguyên đơn chị T xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia tài sản chung. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện. Căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử chấp nhận sự thay đổi này của nguyên đơn.

[6] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Ngô Minh S, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T và được cấp giấy chứng nhân kết hôn số 72, ngày 03/8/2016. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh S là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh S.

[7] Xét lý do xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn chị T và anh S chung sống với nhau hạnh phúc hơn 01 năm. Tuy nhiên, chị T và anh S bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ tháng 10/2017, nguyên nhân mâu thuẫn chị T cho

rằng do anh S ăn chơi, không lo làm ăn, cờ bạc, không lo cho gia đình, từ đó bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hiện nay mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc cho nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, anh chị không còn sống chung với nhau từ tháng 10/2017 cho đến nay. Tòa án cũng triệu tập chị T và anh S 02 lần để hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ, nhưng anh S không có mặt để Tòa án hòa giải đoàn tụ. Như vậy, tình trạng hôn nhân của chị T và anh S cũng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[8] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh S không có con chung.

[9] Về tài sản chung: Chị T và anh S tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[10] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[11] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị T là người có đơn xin ly hôn, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 244; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Ngô Minh S.

2. Về con chung: Chị T và anh S chưa có con chung.

3. Về tài sản chung: Chị T và anh S tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 699.000 đồng theo biên lai thu số 0000080 ngày 18/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy chị T được nhận lại số tiền chênh lệch là 399.000 đồng.

6. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản

án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh

Nơi nhận
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Mỹ Tú;*
- *Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;*
- *TAND tỉnh Sóc Trăng;*
- *UBND xã Hưng P;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*